

LUẬT

DÂN QUÂN TỘI V

CỦA QUỐC HỘI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 6
SỐ 43/2009/QH12 NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 2009

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật dân quân t

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nghĩa vụ tham gia dân quân tòng võ; tổ chức, nhiệm vụ, hoạt động của dân quân tòng võ; chế độ, chính sách đối với dân quân tòng võ và trách nhiệm quản lý nhà nước về dân quân tòng võ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú và hoạt động trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động của dân quân tòng võ.

Điều 3. Vị trí, chức năng của dân quân tòng võ

Dân quân tòng võ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác; là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là lực lượng bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Lực lượng này được tổ chức theo xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) gọi là dân quân; được tổ chức theo cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sản xuất, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) gọi là tòng võ.

Điều 4. Thành phần của dân quân t

1. Dân quân t g m dân quân t nòng cốt và dân quân t r ng rãi.

2. Dân quân t nòng cốt g m:

a) Dân quân t c đ ng;

b) Dân quân t t i ch ;

c) Dân quân t bi n;

d) Dân quân t phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, thông tin, phòng hoá, y t .

Điều 5. Giải thích t ng

Trong Luật này, các t ng d i đây đ c hi u nh sau:

1. Dân quân t nòng cốt là l c l ng g m nh ng công dân trong đ tu i th c hi n nghĩa v tham gia dân quân t , đ c t u y n ch n vào ph c v có th i h n trong các đ n v dân quân t v .

2. Dân quân t và c đ ng là c l ng thu c dân quân t và nòng c t đ c t ch c thành các đ n và s n sàng c đ ng làm nhi m và trên các đ a bàn khi có l nh c a c p có th m quy n.

3. Dân quân t và t i ch là c l ng thu c dân quân t và nòng c t đ c t ch c và ho t đ ng ã thôn, ã p, b n, buôn, phum, sóc, khóm, t dân ph (sau đây g i chung là thôn) và c quan, t ch c làm nhi m và t i ch , s n sàng tăng c ng cho dân quân t và c đ ng.

4. Dân quân t và bi n là c l ng thu c dân quân t và nòng c t đ c t ch c c p xã ven bi n, xã đ o và c quan, t ch c có ph ng ti n ho t đ ng trên bi n đ làm nhi m và trên các vùng bi n Vi t Nam.

5. Dân quân t và th ng tr c là c l ng dân quân t và nòng c t làm nhi m và th ng tr c s n sàng chi n đ u t i các đ a bàn tr ng đ m và qu c phòng, an ninh.

6. Dân quân t và r ng rãi là c l ng g m nh ng công dân trong đ tu i th c hi n nghĩa v tham gia dân quân t và đã đ c đăng ký, qu n lý đ s n sàng m r ng l c l ng và huy đ ng khi có l nh c a c p có th m quy n.

7. M r ng l c l ng dân quân t và là bi n pháp tăng c ng biên ch , t ch c l c l ng dân quân t và đáp ng yêu c u nhi m và qu c phòng, an ninh khi có l nh c a c p có th m quy n.

Đi u 6. Nguyên t c t ch c, ho t đ ng c a dân quân t và

1. Dân quân t và đ t d i s l nh đ o c a Đ ng C ng s n Vi t Nam, s th ng l nh c a Ch t ch n c, s qu n lý, đ i u hành c a Chính ph mà tr c ti p là s l nh đ o, ch đ o c a c p u Đ ng, chính quy n đ a ph ng các c p; s ch huy th ng nh t c a B tr ng B Qu c phòng và s ch huy tr c ti p c a ch huy tr ng c quan quân s đ a ph ng.

2. Tổ chức và hoạt động của dân quân tị nạn phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ chức, biên chế của dân quân tị nạn phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của đơn vị sản xuất, công tác; bố trí đảm bảo thu nhập cho chế độ, quản lý, chăm sóc và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Điều 7. Giám sát việc thực hiện pháp luật với dân quân tị nạn

1. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện pháp luật với dân quân tị nạn.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng lực lượng dân quân tị nạn; giám sát hoạt động của dân quân tị nạn.

Điều 8. Nhiệm vụ của dân quân tị nạn

1. Sản sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu để bảo vệ địa phương, cấp xã; phối hợp với các đơn vị bộ đội biên phòng, hải quân, cảnh sát biển và lực lượng khác bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia và chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển Việt Nam.

2. Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

3. Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác.

4. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cơ sở.

5. Học tập chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự và disiplin.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và trong thời bình

Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia dân quân t và; nếu tình nguyện tham gia dân quân t và thì có thể đến 50 tuổi đối với nam, đến 45 tuổi đối với nữ.

Điều 10. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và nông c trong thời bình

1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và nòng cốt là 04 năm.

2. Căn cứ tình hình thực tế, tính chất nhiệm vụ và yêu cầu công tác, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và nòng cốt có thể được kéo dài đối với dân quân không quá 02 năm, đối với t và chủ huy động dân quân t và có thể được kéo dài hơn nhưng không quá đủ tuổi quy định tại Điều 9 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định để kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và nòng cốt quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Tiêu chuẩn và tuyển chọn vào dân quân t và nòng cốt

1. Công dân Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây được tuyển chọn vào dân quân t và nòng cốt:

a) Lý lịch rõ ràng;

b) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

c) Được xác định thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và .

2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, có khả năng hoạt động trên biên được tuyển chọn vào dân quân t và biên.

3. Việc tuyển chọn vào dân quân t và nông c t đ c quy đ nh nh sau:

a) Bộ o đ m công khai, dân ch , công b ng;

b) Hàng năm, Ban chỉ huy quân s huy n, qu n, th xã, thành ph thu c t nh (sau đây g i chung là c p huy n) chỉ đ o và h ng d n Ban chỉ huy quân s c p xã, Ban chỉ huy quân s c quan, t chỉ c c s h c đ n v t v n i không có Ban chỉ huy quân s l p k h c và th c hi n tuyển chọn công dân đ tiêu chu n vào dân quân t và nông c t phù h p v i tình hình đ a bàn, dân c , đ i u ki n kinh t - xã h i và yêu c u nhi m v qu c phòng, an ninh đ a ph ng, c s ;

c) Chỉ t ch Ủy ban nhân dân c p xã h c ng i đ ng đ u c quan, t chỉ c quy t đ nh danh sách dân quân t và nông c t.

4. Quân nhân d b chỉ a s p x p vào đ n v d b đ ng viên đ c biên ch vào đ n v dân quân t v .

5. Bộ tr ng Bộ Qu c phòng quy đ nh chi ti t Đ i u này.

Đ i u 12. T m hoãn, mi n, thôi tr c th i h n th c hi n nghĩa v tham gia dân quân t và nông c t trong th i bình

1. T m hoãn th c hi n nghĩa v tham gia dân quân t và nông c t trong các tr ng h p sau đây:

a) Phải có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi;

b) Không được sống khỏe theo kết luận của cơ sở y tế cấp xã trở lên;

c) Có chức vụ hoặc vị là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân hoặc Công an nhân dân;

d) Lao động chính duy nhất trong hộ gia đình nghèo;

đ) Người đang học tập trung cấp phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học và học viện.

2. Miễn thuế hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và nông c t trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; vợ hoặc chồng, con của thương binh hoặc mức độ thương binh hoặc mức độ; vợ hoặc chồng, con của người bị nhiễm chất độc da cam/dioxin không còn khả năng lao động;

b) Quân nhân d b đã được xếp vào đơn vị d b đơn vị;

c) Người trực tiếp nuôi dưỡng người bị mất sức lao động từ 81% trở lên.

3. Trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, nếu tình nguyện thì được xét tuyển chọn vào dân quân t và nông c t.

4. Dân quân t và nông c t được thôi thuế hiện nghĩa vụ trước thời hạn trong các trường hợp sau

đây:

a) Số c kh e b suy gi m không đ kh năng th c hi n nghĩa v tham gia dân quân tũ v nòng c t theo k t lu n c a c s y t t c p xã tr lên;

b) Hoàn c nh gia đình khó khăn đ t xu t không có đi u ki n th c hi n nghĩa v tham gia dân quân tũ v .

5. Ch t ch U ban nhân dân c p xã, ng i đ ng đ u c quan, t ch c quy t đ nh t m hoãn, mi n và thôi tr c th i h n th c hi n nghĩa v tham gia dân quân tũ v nòng c t.

Đi u 13. Đăng ký, qu n lý dân quân tũ vũ

1. Tháng 4 h ng năm, Ch t ch U ban nhân dân c p xã, ng i đ ng đ u c quan, t ch c có trách nhi m t ch c đăng ký l n đ u cho công dân trong đ tu i th c hi n nghĩa v tham gia dân quân tũ v .

2. Ban ch huy quân s c p xã, Ban ch huy quân s c quan, t ch c c c s l p k ho ch đăng ký, qu n lý dân quân tũ vũ r ng rãi.

3. Dân quân tũ v nòng c t khi v ng m t đ a bàn c p xã, c quan, t ch c ph i báo cáo v i ng i ch huy tr c ti p đ qu n lý và huy đ ng khi c n thi t.

4. Dân quân tũ v nòng c t thay đ i n i c trú ho c n i làm vi c t 3 tháng tr lên ph i báo cáo v i Ban ch huy quân s c p xã n i c trú, Ban ch huy quân s c quan, t ch c c c s ho c ng i ch huy đ n v t v n i không có Ban ch huy quân s ; đ n n i c trú ho c n i làm vi c

mọi phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức để thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và v.

Điều 14. Hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân t và v nông c t trong thời bình

1. Công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân t và v nông c t được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân t và v nông c t.

2. Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân t và v nông c t, nhưng còn trong độ tuổi quy định tại Điều 9 của Luật này thì chuyển sang dân quân t và v rừng rẫy hoặc được đăng ký vào quân nhân d b theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Ngày truy n thống c của dân quân t và v

1. Ngày 28 tháng 3 hàng năm là Ngày truy n thống c của dân quân t và v.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn hình thức, quy mô tổ chức kỷ niệm Ngày truy n thống c của dân quân t và v.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chủ đạo, tổ chức kỷ niệm Ngày truy n thống c của dân quân t và v.

Điều 16. Các hành vi bị cấm

1. Tổ chức, huấn luyện, sơ động dân quân tị nạn trái pháp luật.
2. Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tị nạn nông công; chống đối, cản trở việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động của dân quân tị nạn.
3. Giết hại dân quân tị nạn nông công.
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của dân quân tị nạn để giao xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
5. Sản xuất, mua bán, tàng trữ, sơ động vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật, trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tị nạn trái pháp luật.
6. Hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của dân quân tị nạn.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ CỦA DÂN QUÂN TỊ NẠN NÔNG CÔNG

Điều 17. Tổ chức dân quân t

1. Tổ chức dân quân t

a) T

b) Tiểu đội, khu

c) Trung đội;

d) Đội, hội

đ) Tiểu đoàn, hội

2. Tổ chức huy quân số

a) Thôn

b) Ban huy quân số

c) Ban huy quân số quan, tổ chức số nơi có tổ chức lực lượng t, có lực lượng d
b đội ngũ viên và ngu n s n sàng nh p ngũ theo quy đ nh c a pháp luật.

3. Ban huy quân số b, c quan ngang b, c quan thuộc Chính phủ, Ban Đ ng

Phòng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tập đoàn kinh tế và công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi chung là Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương).

Điều 18. Quy mô tổ chức của dân quân tỉnh

1. Quy mô tổ chức của dân quân tỉnh được quy định như sau:

a) Thôn tổ chức từ, từ dưới, trung đội dân quân tối thiểu;

b) Các xã tổ chức trung đội dân quân cơ sở; theo yêu cầu nhiệm vụ có thể tổ chức từ, từ dưới trình sát, thông tin, công binh, phòng hoá, y tế. Các xã trưởng địa phương và quân phòng, an ninh tổ chức từ dưới dân quân thành trung đội dân quân cơ sở của xã. Các xã ven biển, xã đảo tổ chức từ dưới, trung đội dân quân biển;

c) Cơ quan, tổ chức tổ chức từ dưới, trung đội, đội dưới, từ dưới đoàn thể. Cơ quan, tổ chức có phòng thông tin hoặc thông tin trên biển tổ chức từ dưới, trung đội, hải đội, hải đoàn thể và biển;

d) Trên cơ sở các đơn vị dân quân tỉnh quy định tại các điểm a, b và c khoản này, căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, trên địa bàn cấp huyện có thể tổ chức đội dưới dân quân tỉnh cơ sở, trung đội dân quân tỉnh phòng không, pháo binh, trung đội dân quân tỉnh luân phiên thành trung đội. Trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), có thể tổ chức đội dưới dân quân tỉnh phòng không, pháo binh.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc mở rộng lực lượng dân quân tỉnh.

Điều 19. Tổ chức tội phạm trong doanh nghiệp

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tội phạm đã được pháp luật đã được có thẩm quyền phê duyệt, sắp xếp phù hợp với quy mô lao động, tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và tổ chức, hoạt động của dân quân tội phạm, có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này quy định thành lập đơn vị tội phạm trong doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp của tổ chức lực lượng dân quân tội phạm, thì chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức cho người lao động của doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tội phạm đã được pháp luật quy định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Chức vụ chủ huy động của dân quân tội phạm

1. Chủ huy động của dân quân tội phạm gồm:

a) Tiểu đội trưởng, Khu vực trưởng;

b) Trung đội trưởng;

c) Đội trưởng, Chính trị viên đội; Hội trưởng, Chính trị viên hội;

d) Ti u đoàn tr ng, Chính tr viên ti u đoàn; H i đoàn tr ng, Chính tr viên h i đoàn.

2. Ch huy quân s c s g m:

a) Thôn đ i tr ng;

b) Ch huy tr ng, Chính tr viên Ban ch huy quân s c p xã;

c) Ch huy tr ng, Chính tr viên Ban ch huy quân s c quan, t ch c c s .

3. Ch huy tr ng, Chính tr viên Ban ch huy quân s b , ngành trung ng.

Đi u 21. Ban ch huy quân s c p xã

1. Ban ch huy quân s c p xã g m Ch huy tr ng là thành viên U ban nhân dân c p xã; Ch huy phó; Chính tr viên, Chính tr viên phó là cán b kiêm nhi m. Số l ng Chi huy phó Ban chi huy quân s c p xã do Chính ph quy đ nh.

2. Ban ch huy quân s c p xã có ch c năng và nhi m vụ sau đây:

a) Tham m u cho c p u Đ ng, U ban nhân dân c p xã lãnh đ o, ch đ o, đ i u hành th c hi n nhi m v qu c phòng, quân s c s ; đăng ký, qu n lý công dân trong đ tu i th c hi n

nghĩa vụ tham gia dân quân tội vụ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; tuy nhiên công dân nhập ngũ, quân lý lực lượng dự bị động viên theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch về công tác quần phòng, quân sự xã; kế hoạch tổ chức lực lượng, huấn luyện và hoạt động của dân quân; kế hoạch xây dựng làng, xã chiến đấu; kế hoạch phòng thủ dân sự và tham gia xây dựng kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quần phòng, an ninh xã;

c) Chỉ huy phối hợp với ban, ngành, đoàn thể tổ chức thực hiện công tác quần phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp và chính quyền, mặt trận, kế hoạch, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên;

d) Phối hợp với ban, ngành, đoàn thể tuyên truyền, giáo dục quần phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân; tổ chức lực lượng dân quân, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

đ) Tổ chức huấn luyện, giáo dục chính trị, pháp luật cho dân quân; chỉ huy dân quân thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;

e) Tổ chức đăng ký, quân lý, báo quân và sơ động vũ khí, trang bị của các đơn vị dân quân thuộc quy định theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực hiện kế hoạch báo động hậu cần, kế hoạch tài chính đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quần phòng, quân sự địa phương;

h) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quần phòng, quân sự địa phương, công tác tổ chức và hoạt động của dân quân thuộc quy định.

Điều 22. Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tỉnh chức năng của nó

1. Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tỉnh chức năng của nó gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cấp quan, tỉnh chức năng kiêm nhiệm; Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.

2. Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tỉnh chức năng của nó có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp uỷ Đảng, người đứng đầu cấp quan, tỉnh chức năng lãnh đạo, chỉ đạo công tác quân sự phòng, quân sự cấp quan, tỉnh chức năng mình; đăng ký, quản lý tài sản của cấp quan, tỉnh chức năng, thực hiện công tác tuyển quân và quản lý lực lượng dự bị động viên đối với chỉ đạo của cấp quan quân sự địa phương; thực hiện nhiệm vụ giáo dục quân sự phòng, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cấp quan, tỉnh chức năng; thực hiện chính sách hậu phương quân sự;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác quân sự phòng, quân sự cấp quan, tỉnh chức năng; kế hoạch thực hiện lực lượng, huấn luyện và hoạt động của tài sản; kế hoạch báo vụ cấp quan, tỉnh chức năng; kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch báo động huy động, kế hoạch tổ chức và tham gia xây dựng kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quân sự phòng, an ninh cấp quan, tỉnh chức năng;

c) Giúp người đứng đầu cấp quan, tỉnh chức năng triển khai thực hiện kế hoạch động viên quân sự phòng và người, phương tiện kế hoạch và cấp uỷ tổ chức khác theo chủ trương của Nhà nước; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự phòng, quân sự địa phương nổi bật trọng điểm;

d) Thực hiện xây dựng lực lượng, huấn luyện, giáo dục chính trị, pháp luật cho tài sản; chỉ huy tài sản thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;

đ) Thực hiện đăng ký, quản lý, báo cáo quản và số lượng vũ khí, trang bị của các đơn vị tài sản thu nhận quy định theo quy định của pháp luật;

e) Giúp người đi ngang đường có quan, tổ chức kiểm tra, số kết, tăng kết quả công tác quản lý phòng, quân sự, công tác tổ chức và hoạt động của tổ chức thu nhập.

Điều 23. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương

1. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương gồm Chỉ huy trưởng là người đi ngang đường hoặc cấp phó của người đi ngang đường bộ, ngành trung ương kiêm nhiệm; Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.

2. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương có chức năng tham mưu cho Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng, cấp ủy Đảng, người đi ngang đường bộ, ngành trung ương và công tác quản lý phòng, quân sự, ngành; phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác quản lý phòng, quân sự địa phương và công tác dân quân tự vệ.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp hoạt động của Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương do Chính phủ quy định.

Điều 24. Thôn đội

1. Thôn đội có nhiệm vụ tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quản lý phòng, quân sự địa phương; quản lý, chỉ huy trực tiếp dân quân thu nhập.

2. Chủ tịch lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sơ cấp ủy, chủ tịch tập thể của Ban chỉ huy quân sự cấp xã và phối hợp với Trưởng thôn, Công an viên và tổ chức, đoàn thể nhân dân thực hiện nhiệm vụ quản lý phòng, an ninh ở thôn.

Điều 25. Trang phục, sao mũ, phù hiệu và Giấy chứng nhận dân quân t

Cán bộ, chỉ huy sĩ dân quân t

Điều 26. Nơi làm việc và trang thiết bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm nơi làm việc riêng.

2. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

Điều 27. Con dấu của Ban chỉ huy quân sự

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tổ chức cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương được sử dụng con dấu riêng.

2. Chính phủ quy định mức độ ưu đãi, việc khố c d u, quản lý và số d ng con d u quy định t i kho n 1 Điều này.

Điều 28. Thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự b , ngành trung ng, t c c chỉ huy quân sự c s và đ n v dân quân t v

1. Thêm quy n thành lập Ban chỉ huy quân sự b , ngành trung ng, t c c chỉ huy quân sự c s và đ n v dân quân t v đ c quy định nh sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thành lập Ban chỉ huy quân sự b , ngành trung ng;

b) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quy định thành lập đ i đ i pháo phòng không, đ i đ i pháo binh dân quân t v ;

c) Tổng cục Quân khu, Tổng cục Quân chủng Hải quân, Tổng cục Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội quy định thành lập ti u đoàn t v , h i đoàn, h i đ i t v và đ i đ i dân quân t v công binh;

d) Tổng cục Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp t nh quy định thành lập Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp quan, t c c c s ; đ i đ i dân quân t v , trung đ i dân quân t v phòng không, công binh, pháo binh, trung đ i dân quân t v bi n và đ n v dân quân t v th ng tr c;

đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huy n quy định thành lập thôn đ i, trung đ i dân quân t v cấp đ ng, trung đ i dân quân t v t i c , kh u đ i dân quân t v pháo binh, ti u đ i dân quân t v trinh sát, thông tin, công binh, phòng hoá, y t , ti u đ i dân quân t v bi n và ti u đ i t v ;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quy định thành lập tổ, tiểu đội dân quân tự vệ sau khi báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cấp có thẩm quyền quy định thành lập thì có quy định quy định giới thiệu Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, tổ chức chỉ huy quân sự cấp xã và đơn vị dân quân tự vệ.

Điều 29. Thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cấp xã và cán bộ dân quân tự vệ

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam sau khi thông nhất với ngành đối ứng dưới bộ, ngành trung ương.

2. Tổng cục Quân khu, Tổng cục Quân chủng Hải quân, Tổng cục Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội quy định bổ nhiệm cán bộ cấp tiểu đoàn, hội đoàn theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Tham mưu trưởng Quân chủng Hải quân và Tham mưu trưởng Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội.

3. Tổng cục Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quy định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tổ chức cấp xã; cán bộ cấp đội, hội đội theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

4. Chỉ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo đề nghị của Chỉ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thông nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

5. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quy định về nhiệm vụ cán bộ thôn xã, trung đội, tiểu đội và khu vực dân quân tự vệ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp quận, thị trấn cấp xã hoặc cấp xã trưởng địa phương, thị trấn nếu không có Ban chỉ huy quân sự.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ trong trường hợp cần thiết.

Điều 30. Nhiệm vụ cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cấp xã và cán bộ dân quân tự vệ

1. Nhiệm vụ cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cấp xã và cán bộ dân quân tự vệ trong các trường hợp sau:

a) Chuyển chuyển công tác khác;

b) Khi thay đổi thị trấn cấp mà không còn biên chế chế độ đang đảm nhiệm;

c) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện thực hiện chức vụ hiện tại.

2. Cấp có thẩm quyền quy định về nhiệm vụ chức vụ nào thì có quyền quy định về nhiệm vụ chức vụ đó.

Điều 31. Vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của dân quân t v

1. Dân quân t v được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật.

2. Việc trang bị, chế độ đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của dân quân t v theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

**ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN CÁN BỘ VÀ HUẤN LUYỆN
DÂN QUÂN TỘI VÀ NÔNG C** T

Điều 32. Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Chỉ huy trưởng và Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã được đào tạo để trình để trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cấp 3 trở lên. Việc đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cấp 3 được thực hiện tại trường quân sự cấp tỉnh, đào tạo trình độ cao hơn tại nhà trường cấp quân khu, nhà trường, học viện thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, điều kiện, chương trình, nội dung, thời gian đào tạo và ban hành quy chế đào tạo.

Điều 33. Bị d, t p hu n cán b dân quân t v

1. Bị d, t p trung v chính tr, quân s, pháp luật và nghi p v chuyên môn đ c th c hi n đ i v i các đ i t ng sau:

a) Cán b Ban ch huy quân s b, ngành trung ng, Ban ch huy quân s c quan, t ch c c s;

b) Cán b chuyên trách công tác qu c phòng, quân s đ a ph ng;

c) Ch huy tr ng, Ch huy phó Ban ch huy quân s c p xã ch a qua đào t o trung c p chuyên nghi p ngành quân s c s.

2. T p hu n h ng năm đ c th c hi n đ i v i các đ i t ng sau:

a) Cán b Ban ch huy quân s c quan, t ch c c c s;

b) Cán b chuyên trách, cán b kiêm nhi m công tác qu c phòng, quân s đ a ph ng c quan, t ch c;

c) Cán b Ban ch huy quân s c p xã;

d) Thôn đ i tr ng;

đ) Cán b ti u đoàn, h i đoàn, đ i đ i, h i đ i, trung đ i, ti u đ i, kh u đ i dân quân t v.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian và cơ sở bồi dưỡng, tập huấn cán bộ dân quân tị nạn.

Điều 34. Huấn luyện dân quân tị nạn

1. Hàng năm, dân quân tị nạn nông cộng đồng huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật theo chương trình cơ bản của tổng cục huấn luyện phù hợp với nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

2. Thời gian huấn luyện hàng năm được quy định như sau:

a) 15 ngày đối với dân quân tị nạn năm thường;

b) 12 ngày đối với dân quân tị nạn cơ động, dân quân tị nạn biên, dân quân tị nạn phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, thông tin, phòng hoá, y tế;

c) 7 ngày đối với dân quân tị nạn tại chỗ;

d) 60 ngày đối với dân quân thường trực.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung huấn luyện, danh mục vật chất bổ trợ huấn luyện dân quân tị nạn.

Điều 35. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ và huấn luyện dân quân tị nạn trong tình trạng khẩn cấp và quốc phòng, tình trạng chiến tranh

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ và huấn luyện dân quân tị nạn trong tình trạng khẩn cấp và quốc phòng, tình trạng chiến tranh.

Điều 36. Diễn tập, hội thi, hội thao

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc tổ chức diễn tập, hội thi, hội thao dân quân tị nạn hàng năm hoặc định kỳ.

CHƯƠNG IV

HỢT ĐỒNG CẢ A DÂN QUÂN TỘI VÀ NÔNG CỘNG

Điều 37. Lập, phê chuẩn kế hoạch hoạt động

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tổ chức cấp xã chỉ trì phải hợp với cấp quan có liên quan lập, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hoạt động của dân quân t và thu nhập quy định theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, ngành điều chỉnh cấp quan, tổ chức và trình Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp trên trực tiếp phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nội dung, trình tự lập và phê duyệt kế hoạch hoạt động của dân quân t và .

Điều 38. Hoạt động sẵn sàng chiến đấu

1. Đơn vị dân quân t và phải duy trì chế độ hoạt động theo các trình thái sẵn sàng chiến đấu.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, ngành điều chỉnh cấp quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo và báo cáo hoạt động sẵn sàng chiến đấu của dân quân t và thu nhập quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, nội dung, chế độ hoạt động của dân quân t và trong các trình thái sẵn sàng chiến đấu và của sự chỉ huy các cấp và công tác dân quân t và .

Điều 39. Hoạt động chiến đấu của dân quân t và

1. Nội dung hoạt động chiến đấu của dân quân t và gồm:

a) Làm nông c t xây d ng làng, xã chi n đ u và th c hi n nhi m v phòng th dân s theo quy đ nh c a pháp lu t;

b) Ph i h p v i b đ i ch l c, b đ i đ a ph ng và l c ng khác đánh đ ch ti n công b ng h a l c;

c) B o v vi c phòng tránh, s tán c a c quan, t ch c và nhân dân; ph i h p v i Công an nhân dân và l c ng khác b o v an ninh, tr t t khu căn c h u ph ng, khu s tán nhân dân và c s kinh t , xã h i trong th i chi n;

d) Đ c l p ho c ph i h p chi n đ u, ph c v chi n đ u trong khu v c phòng th d i s ch huy c a ng i ch huy c quan quân s c p trên tr c ti p;

đ) Tham gia xây d ng, c ng c c s chính tr trong th i chi n và làm nông c t cùng nhân dân đ u tranh chính tr .

2. Ch t ch U ban nhân dân các c p, ng i đ ng đ u c quan, t ch c có trách nhi m ch đ o vi c b o đ m ho t đ ng chi n đ u c a dân quân t v thu c quy n trong khu v c phòng th .

Đi u 40. Ho t đ ng b o v biên gi i, bi n, đ o

1. Dân quân t v có trách nhi m ph i h p v i b đ i biên phòng, h i quân, c nh sát bi n, Công an nhân dân và l c ng khác n m tình hình an ninh tr t t , s n sàng làm nhi m v b o v ch quy n, an ninh biên gi i qu c gia và chu quy n, yên ch quy n trên các vùng bi n Vi t Nam.

2. Chính phủ quy định việc phối hợp của dân quân t và với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo.

Điều 41. Hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

1. Dân quân t và có trách nhiệm phối hợp với Công an nhân dân và lực lượng khác nắm tình hình, tuần tra, canh gác, bảo vệ mục tiêu, bảo vệ sản xuất, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội của xã.

2. Chính phủ quy định việc phối hợp của dân quân t và với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội của xã.

Điều 42. Vận động nhân dân và tham gia xây dựng cộng đồng

1. Dân quân t và phối hợp mởu chấp hành và có trách nhiệm tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Đoàn viên dân quân t và có trách nhiệm phối hợp với lực lượng khác tham gia các cuộc vận động, phong trào của địa phương xây dựng cộng đồng văn minh toàn diện.

Điều 43. Hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường

1. Dân quân tỉnh là lực lượng nòng cốt tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân các cấp; phối hợp với lực lượng khác trên địa bàn làm nhiệm vụ bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường và phòng, chống dịch bệnh.

2. Chính phủ quy định vị trí, phạm vi hoạt động của dân quân tỉnh và vị trí, nhiệm vụ và lực lượng khác trong công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

Điều 44. Thành viên quy định dưới đây là dân quân tỉnh

1. Trong trường hợp hợp chức năng nhiệm vụ ban bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp về an ninh nội địa của dân quân tỉnh thì thành viên quy định dưới đây được quy định như sau:

a) Ban trưởng Ban Quốc phòng, Trưởng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam điều động dân quân tỉnh trong phạm vi cấp nước;

b) Tổng cục Quân khu điều động dân quân tỉnh trong địa bàn quân khu sau khi thông nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dân quân tỉnh được điều động;

c) Tổng cục Quân chủng Hải quân điều động dân quân tỉnh biên sau khi thông nhất với Tổng cục Quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngành điều động được quan, tổ chức nơi có dân quân tỉnh biên được điều động;

d) T L nh B T L nh Th đô Hà N i đi u đ ng dân quân t v trong đ a bàn thành ph Hà N i sau khi đ c s nh t trí c a Ch t ch U ban nhân dân thành ph Hà N i và T ng Tham m u tr ng Quân đ i nhân dân Vi t Nam;

đ) Ch huy tr ng B ch huy quân s c p t nh đi u đ ng dân quân t v trong đ a bàn c p t nh sau khi đ c s nh t trí c a Ch t ch U ban nhân dân c p t nh và T L nh Quân khu;

e) Ch huy tr ng Ban ch huy quân s c p huy n đi u đ ng dân quân t v trong đ a bàn c p huy n sau khi đ c s nh t trí c a Ch t ch U ban nhân dân c p huy n và Ch huy tr ng B ch huy quân s c p t nh;

g) Ch huy tr ng Ban ch huy quân s c p xã và Ch huy tr ng Ban ch huy quân s c quan, t ch c c s đi u đ ng dân quân t v thu c quy n làm nhi m v trong ph m vi c a xã, c quan, t ch c sau khi đ c s nh t trí c a Ch t ch U ban nhân dân c p xã, ng i đ ng đ u c quan, t ch c và Ch huy tr ng Ban ch huy quân s c p huy n.

2. Trong tình tr ng chi n tranh, tình tr ng kh n c p v qu c phòng, tình tr ng kh n c p, vi c đi u đ ng, s đ ng dân quân t v th c hi n theo quy đ nh c a pháp lu t.

3. Ch t ch U ban nhân dân, ng i đ ng đ u c quan, t ch c n i có dân quân t v đ c đi u đ ng ph i ch p hành nghiêm ch nh quy t đ nh đi u đ ng c a c p có th m quy n.

CH NG V

CH Đ , CHÍNH SÁCH Đ I V I DÂN QUÂN T V

Điều 45. Chế độ phân cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị

1. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tỉnh thành cấp sở, thôn đội và cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tỉnh và tỉnh cấp tiểu đội, khu vực đội trưởng lên đến cấp huyện phân cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị.

2. Chính phủ quy định mức phân cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị dân quân tỉnh.

Điều 46. Chế độ tiến lên, phân cấp đội và cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Thôn đội trưởng

1. Chế độ tiến lên đội và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã được hưởng chế độ phân cấp hàng tháng; đóng và hưởng chế độ bồi dưỡng xã hội, bồi dưỡng y tế theo quy định của pháp luật; trưởng hợp có thời gian công tác liên tục từ 60 tháng trở lên, nếu nghỉ việc có lý do chính đáng mà chưa đến điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp mất lương.

3. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác liên tục từ 60 tháng trở lên được hưởng phân cấp thâm niên.

4. Thôn đội trưởng được hưởng phân cấp hàng tháng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Chế độ, chính sách đối với dân quân tị nạn

1. Dân quân tị nạn được hưởng chế độ, chính sách trong trường hợp sau đây:

a) Khi được huy động làm nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;

b) Thực hiện quy định đối với động viên công nhân có thể quy định tại Điều 44 của Luật này.

2. Chế độ, chính sách đối với dân quân, trẻ dân quân bị nạn và dân quân tham gia công tác, được quy định như sau:

a) Được trả công ngày công lao động theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn mức 0,08 mức lương tối thiểu chung; nếu làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ hoặc có nguy cơ tai nạn, được hưởng chế độ theo quy định của Bộ luật lao động;

b) Khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe mặt đường đi, về; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Tiền lương, trợ cấp bị nạn, được trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi động và tiền tàu, xe theo chế độ hiện hành.

4. Công quy định để nh để u để ng dân quân tội và làm nhiệm vụ thì báo để m chế để , chính sách quy để nh tội để u này.

5. Dân quân nông công đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tội và , nếu tiếp tục được kéo dài thời hạn tham gia theo các hiệ n nghĩa vụ thì ngoài chế để theo quy để nh chung, khi được huy để ng làm nhiệm vụ được hợ ng trậ công ngày công lao để ng tăng thêm. Mức trậ công tăng thêm do Ủy ban nhân dân công trình Hội để ng nhân dân cùng công quy để t để nh nhợ ng không thậ p hợ n hợ s 0,04 mức hợ ng tội thiệ u chung.

Điề u 48. Chế để , chính sách để i vớ i dân quân tội và biệ n

1. Dân quân tội và biệ n khi huệ n luyệ n, làm nhiệm vụ báo vớ an ninh trậ t tậ , tìm kiệ m, cứu nộ n trên biệ n được hợ ng các chế để , chính sách sau đây:

a) Dân quân được trậ công ngày công lao để ng, mức trậ công không thậ p hợ n hợ s 0,12 mức hợ ng tội thiệ u chung; được hợ trậ tiệ n ăn nhợ chiệ n sĩ hợ i quân trên tàu công mậ t neo để u tội căn cậ ;

b) Tậ và được trậ nguyên lợ ng, các khoệ n phúc lợ i, phậ công đi để ng và tiệ n tàu, xe theo chế để hiệ n hành.

2. Dân quân tội và biệ n trong thời gian làm nhiệm vụ tham gia báo vớ chế quyệ n, quyệ n chặ quyệ n trên các vùng biệ n, để o được hợ ng các chế để , chính sách do Chính phậ quy để nh.

Điều 49. Chế độ, chính sách đối với dân quân thường trực

1. Dân quân thường trực được trả cấp ngày công lao động không thấp hơn mức 0,08 mức lương tối thiểu chung, được bố trí ăn, nghỉ.

2. Dân quân nông cật đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tội vụ, trong đó có ít nhất 12 tháng làm nhiệm vụ dân quân thường trực thì được miễn học nghĩa vụ quân sự tội ngũ và được hưởng như sau:

a) 01 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ 12 tháng đến dưới 18 tháng;

b) 02 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ 18 tháng đến dưới 24 tháng;

c) 03 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ 24 tháng trở lên.

Điều 50. Thời hạn học miễn học lao động trong thời gian làm nhiệm vụ cật vụ nông cật

1. Cán bộ, chiến sĩ tội vụ đang làm việc theo hợp đồng lao động tội cật quan, tội chức trong thời gian tội trung học miễn nhiệm vụ quy định tội Điều 8 của Luật này thì được tạm hoãn học miễn học lao động.

2. Việc tạm hoãn học miễn học lao động được áp dụng theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 51. Chế độ, chính sách đối với dân quân t và b m, b tại n n, b ch t, b th ng, hy sinh

1. Cán b , chi n sĩ dân quân t và b m, b tại n n, b th ng trong khi th c hi n nhi m và quy đ nh t i Điều 8 c a Luật này, n u ch a tham gia b o hi m y t thì đ c thanh toán t n khám b nh, ch a b nh. Tr - ng h p làm nhi m và quy đ nh t i các kho n 4, 5 và 6 Điều 8 c a Luật này, n u b tại n n làm suy gi m kh năng lao đ ng theo kết lu n củ a Hô i đồng giám đ nh y khoa thì đ - c xét tr c p tu theo m c đ suy gi m kh năng lao đ ng; n u b ch t thì đ c h ng tr c p t n tu t, t n mai táng phí.

2. Cán b , chi n sĩ dân quân t và làm nhi m và quy đ nh t i các kho n 1, 2 và 3 Điều 8 c a Luật này và th c hi n quy t đ nh đ u đ ng c a c p có th m quy n quy đ nh t i Điều 44 c a Luật này, n u b th - ng thì đ c xét h ng chính sách nh th - ng binh; n u hy sinh đ c xét công nh n là li t sĩ theo quy đ nh c a pháp lu t.

3. Chính ph quy đ nh đ u ki n, th t c, h s , kinh phí và c quan ch u trách nhi m b o đ m ch đ , chính sách cho cán b , chi n sĩ dân quân t và quy đ nh t i Điều này.

CH NG VI

KINH PHÍ B O Đ M

Điều 52. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí cho tổ chức, huấn luyện, hoạt động và chi phí, chính sách của dân quân t và do ngân sách nhà nước bố trí, được bố trí hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí do doanh nghiệp bố trí cho người lao động thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này, khoản kinh phí này được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

3. Các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng

1. Tổ chức ngày công lao động, nghỉ ăn và các chi phí cho hoạt động của dân quân t và được huy động, điều động làm nhiệm vụ theo thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Quân khu, Tổng cục Quân chủng.

2. Bố trí nhiệm vụ tổ chức, bồi dưỡng kiến thức quân sự, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động hàng năm của dân quân t và do Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, quân khu, quân chủng tổ chức.

3. Bố trí vũ khí, phương tiện kỹ thuật và trang thiết bị theo biên chế bổn cho dân quân t và; mua sắm công cụ hỗ trợ được cấp cho dân quân t và khi cần thiết.

4. Sản xuất hoặc mua, vận chuyển hoặc mua, sao chép, phù hiệu dân quân t, k, ni m ch ng, thi t b phòng h c chuyên dùng v quân s đ a ph ng t i các tr ng quân s c p t nh, m u trang ph c; in n s sách, gi y ch ng nh n, m u bi u đăng ký, th ng kê.
5. Biên soạn và in n ch ng trình, giáo trình, tài li u đào t o, hu n luy n, thông tin và nghiên c u khoa h c chuyên ngành v qu c phòng, quân s đ a ph ng; đào t o cán b Ban ch huy quân s c p xã t i nhà tr ng c p quân khu, nhà tr ng, h c vi n thu c B Qu c phòng.
6. Xây d ng mô hình đi m v dân quân t v , làng, xã chi n đ u; xây d ng c s v ng m nh toàn đi n v qu c phòng, quân s ; đi n t p c p xã do B Qu c phòng, B T ng tham m u, quân khu, quân ch ng t ch c.
7. B o đ m cho ho t đ ng thông tin tuyên truy n; ho t đ ng Ngày truy n th ng c a dân quân t v do B Qu c phòng, B T ng tham m u, quân khu, quân ch ng t ch c.
8. Chi phí cho dân quân t v qu n lý, b o v công trình qu c phòng và khu quân s trên đ a bàn.
9. T ch c ki m tra, thanh tra, gi i quy t khi u n i, t cáo, s k t, t ng k t, khen th ng, x lý vi ph m thu c th m quy n c a B Qu c phòng, quân khu, quân ch ng v công tác dân quân t v .
10. Các kho n chi khác cho dân quân t v theo quy đ nh c a pháp lu t.

Đi u 54. Nhi m v chi c a đ a ph ng

1. Nhiệm vụ chi của địa phương gồm:

a) Báo động kinh phí cho việc đăng ký, quản lý, tổ chức, huấn luyện, hoạt động của dân quân t và thu c quy n và tuyên truyền pháp luật về dân quân t v ;

b) Báo động ph c p cho cán b Ban chỉ huy quân s c p xã, Ban chỉ huy quân s c quan, tổ chức c s , thôn đ i tr ng và cán b chỉ huy đ n v dân quân t v thu c quy n;

c) Tổ chức h i ngh , b i d ng, t p hu n nghi p v , ki n th c qu c phòng, an ninh cho cán b dân quân t v ;

d) Đào tạo cán b Ban chỉ huy quân s c p xã;

đ) Tr c p ngày công lao đ ng, ti n ăn và các chi phí cho hoạt đ ng c a dân quân t v đ c huy đ ng, đ i u đ ng làm nhi m v theo th m quy n c a Chỉ huy tr ng B chỉ huy quân s c p t nh, Ban chỉ huy quân s c p huy n, Ban chỉ huy quân s c p xã;

e) Báo đ m cho các đ n v dân quân th ng tr c; ch đ đ i v i cán b , chi n sĩ dân quân th ng tr c;

g) Mua s m trang ph c c a cán b , chi n sĩ dân quân nòng c t theo quy đ nh c a pháp luật;

h) Báo đ m ch đ , chính sách đ i v i dân quân t v theo quy đ nh t i Đi u 51 c a Luật này;

i) Báo đ m chính sách u đãi đ i v i dân quân t v khi làm nhi m v ở vùng đ c bi t khó khăn theo quy đ nh c a pháp luật;

k) Báo động mìn cớ sự vật cho việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ động kiến thức quốc phòng, quân sự, tiếp huấn luyện, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động Ngày truyền thống của dân quân tòng vũ do địa phương tổ chức;

l) Vận chuyển, sửa chữa, bảo quản trang bị, vũ khí, đạn dược sản xuất vũ khí tòng o, mua sắm công cụ học tập và các phương tiện thi đấu trang bị cho dân quân tòng vũ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của địa phương;

m) Xây dựng mìn, sửa chữa kho tàng, công trình chiến đấu; nòng của dân quân tòng ng tròng; tròng sự học nòng làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

n) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát quy định khi u nòng, tòng cáo, sự kiện, tòng kiện, khen thưởng, xử lý vi phạm thuòng thòng quy định và công tác dân quân tòng vũ;

o) Các khoản chi khác cho dân quân tòng vũ theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp tòng nh quy định phân cấp công thòng nhiệm vụ chi cho tòng ng cấp ngân sách của địa phương.

Điạu 55. Nhiệm vụ chi của công quan, tổ chức

1. Nhiệm vụ chi của công quan, tổ chức gồm:

a) Đăng ký, quản lý, tổ chức, huấn luyện, hoạt động của tòng vũ thuòng quy định; tuyên truyền pháp luật và dân quân tòng vũ;

b) Tập chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, kiến thức quốc phòng, quân sự cho cán bộ tỉnh;

c) Báo động tiến công, các kho vận phúc lợi, phương tiện đi đường và tiến tàu, xe theo chế độ hiện hành đối với tỉnh để huy động, di chuyển làm nhiệm vụ theo thẩm quyền hoặc ngừng lao động trong doanh nghiệp chấp hành tập chức tỉnh và thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tỉnh và tỉnh địa phương;

d) Mua sắm trang phục của cán bộ, chiến sĩ tỉnh và nông công;

đ) Báo động cấp số vật chất cho việc thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, di chuyển, hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động Ngày truyền thống của dân quân tỉnh và tỉnh cơ quan, tập chức;

e) Mua sắm, sửa chữa, bảo quản công cụ hỗ trợ cho tỉnh và theo yêu cầu nhiệm vụ;

g) Thực hiện kế hoạch hoạt động của tỉnh và trong khu vực phòng thủ và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự;

h) Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng công quan, đơn vị, cá nhân có thành tích xây dựng lực lượng tỉnh và;

i) Các kho vận chi khác cho dân quân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Ban, ngành trung ương báo động phương tiện trách nhiệm và hoạt động cho Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Lập kế toán, chi trả và quy định toán ngân sách

Hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính Quân khu, Bộ Tài chính quân chủng, Bộ Tài chính Thủ đô Hà Nội, Ban chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cấp quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm lập kế toán, chi trả và quy định toán ngân sách theo chức năng nhiệm vụ, hoạt động và báo cáo chi tiêu, chính sách của dân quân t và thu nhập quy định theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ DÂN QUÂN T V

Điều 57. Quản lý nhà nước và dân quân t và

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước và dân quân t và trong phạm vi chức năng.
2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trực tiếp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước và dân quân t và.
3. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước và dân quân t và ở địa phương.

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự các cấp và Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm sau:

a) Trình Chính phủ ban hành và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về dân quân t

theo thẩm quyền;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và tổ chức thực hiện pháp luật về dân quân t

c) Chỉ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, đề án tổ chức, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động, quản lý và nghiên cứu khoa học quân sự về dân quân t

d) Quy định nếp sống xã hội trong đội ngũ quân nhân, an ninh theo quy định của Chính phủ;

đ) Tổ chức, hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thực hiện công tác thi đua khen thưởng; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về dân quân t

e) Thực hiện hợp tác quốc tế về dân quân t.

2. Bộ Tổng tham mưu chỉ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân t.

3. Bộ Tổng cục Quân khu có trách nhiệm giúp Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tòng trong phạm vi địa bàn quân khu, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, biện pháp thực hiện công tác dân quân tòng.

4. Bộ Tổng cục Thủ đô Hà Nội, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm chỉ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tòng và địa phương.

Điều 59. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Công an chỉ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn việc phối hợp hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội giữa Công an nhân dân và dân quân tòng và địa phương, cơ sở.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng bố trí ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của Luật này và Luật ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính chỉ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn lập dự toán, chấp hành và quy kết toán ngân sách nhà nước cho tổ chức, huyện lỵ, hoạt động và chi phí, chính sách của dân quân tòng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Bộ Nội vụ chỉ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã; thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cơ sở.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn địa phương, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với dân quân tòng theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng ban hành chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cấp 3; phối hợp xây dựng quy hoạch, kế hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ dân quân tòng theo quy định của Luật giáo dục và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Các bộ, ngành và cơ quan, tổ chức ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng dân quân tòng theo quy định của pháp luật;

b) Chế độ, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước về công tác dân quân tòng trong thời bình, thời chiến theo nhiệm vụ được giao;

c) Kết hợp việc xây dựng, huấn luyện hoặc đào tạo của dân quân tòng gắn với thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong quy hoạch, kế hoạch của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức.

Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, quyết định quy hoạch, kế hoạch, kế hoạch tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách đối với dân quân tòng và dự toán thu, chi ngân sách báo cáo cho dân quân tòng.

2. Chủ đề o và tị chị c thị c hiệ n các vấ n bậ n pháp luậ t vậ dân quân tị vậ đặ a phầ n; ban hành vấ n bậ n chặ đặ o xây dặ ng lậ c lậ ng dân quân tị vậ theo thậ m quyậ n.

3. Chủ đề o việ c tị chị c, đầ o tặ o, huậ n luyậ n, hoặ t đặ ng cặ a dân quân tị vậ ; thi hành các biệ n pháp huy đặ ng, sặ đặ ng dân quân tị vậ thị c hiệ n nhiệ m vậ ; chặ đặ o việ c quậ n lý và kiệ m tra vậ n chuyậ n, sặ đặ ng vũ khí, vậ t liệ u nặ cặ a dân quân tị vậ ; bặ o đặ m hậ u cặ n, tài chính, thị c hiệ n chặ đặ , chính sách cho dân quân tị vậ theo quy đặ nh cặ a pháp luậ t.

4. Tị chị c thị c hiệ n quyậ t đặ nh mặ rặ ng lậ c lậ ng dân quân tị vậ cặ a cặ p có thậ m quyậ n; phặ i hặ p vặ i thanh tra quậ c phò ng thanh tra việ c thị c hiệ n pháp luậ t vậ dân quân tị vậ ; kiệ m tra, giặ i quyậ t khiệ u nặ i, tặ cáo và xặ lý vi phậ m pháp luậ t vậ dân quân tị vậ .

5. Tị chị c sặ kặ t, tặ ng kặ t và thị c hiệ n việ c thi đặ a, khen thặ ng vậ công tác dân quân tị vậ .

Điề u 61. Trách nhiệ m cặ a ngặ i đặ ng đặ u cặ quan, tị chị c

1. Tị chị c thị c hiệ n sặ chặ đặ o cặ a cặ p có thậ m quyậ n theo quy đặ nh cặ a pháp luậ t vậ dân quân tị vậ .

2. Chủ đề o xây dặ ng và thị c hiệ n kặ hoặ ch tị chị c, huậ n luyậ n, hoặ t đặ ng cặ a đặ n vậ tặ vậ nò ng cặ t thuậ c quyậ n theo sặ chặ đặ o, hặ ng đặ n cặ a cặ quan quân sặ đặ a phầ n.

3. Bặ o đặ m kinh phí, cặ sặ vậ t chặ t, phầ n tiệ n cho việ c thị c hiệ n nhiệ m vậ tị chị c, huậ n luyậ n, hoặ t đặ ng cặ a tặ vậ nò ng cặ t thuậ c cặ quan, tị chị c.

4. Tị chị c thị c hiệ n quyậ t đặ nh mặ rặ ng lậ c lậ ng dân quân tị vậ cặ a cặ p có thậ m quyậ n; phặ i

hợp với thanh tra quốc phòng thanh tra việc thực hiện pháp luật về dân quân t; kiểm tra, sơ k, tng k và thực hiện việc thi đua, khen thưởng và công tác dân quân t và thu c c quan, t ch c.

5. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động và báo cáo đánh giá chế độ, chính sách cho dân quân t về.

CHƯƠNG VIII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 62. Khen thưởng

1. Cán bộ, chiến sĩ, đơn vị dân quân t có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ; c quan, t ch c, cá nhân có thành tích trong t ch c và hoạt động của dân quân t thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. C quan quân sự các cấp, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự c quan, t ch c c s, Ban chỉ huy quân sự b, ngành trung ương ch trì, ph i hợp với c quan thi đua, khen thưởng cùng cấp t ch c thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong dân quân t và d i s lãnh đạo, chỉ đạo của cấp u Đ, chính quyền địa phương h c ng i đ ng đ u c quan, t ch c và s ch đ o, qu n lý của c quan quân sự cấp trên.

3. T ch c phong trào thi đua quy t th ng trong dân quân t và g n v i phong trào thi đua của

đưa phòng, cơ quan, tổ chức.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong dân quân t và theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở việc tổ chức, hoạt động của dân quân t và, vi phạm các quy định khác của pháp luật và dân quân t và thì tu theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ, chỉ huy sĩ dân quân t và khi làm nhiệm vụ vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tu theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Dân quân t và nòng cốt t m thời không được thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân t và khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; nếu bị phạt tù thì được miễn nhiệm bổ nhiệm danh hiệu dân quân t và nòng cốt kể từ ngày bị án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Điều 64. Hình thức kỷ luật

1. Đối với chỉ huy sĩ dân quân t và, khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiến trách;

b) Cảnh cáo;

c) Tước danh hiệu dân quân tội và nòng cốt.

2. Đối với cán bộ dân quân tội và, khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng mức trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiến trách;

b) Cảnh cáo;

c) Giáng chức;

d) Cách chức.

3. Đối với tổ chức dân quân tội và, nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng mức trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiến trách;

b) Cảnh cáo;

c) Đình chỉ hoạt động.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thi hành, trình tự và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, chiến sĩ và thành viên dân quân t có vi phạm khi làm nhiệm vụ.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Pháp lệnh dân quân t số 19/2004/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 66. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn nhân sự nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng